

Số: 654 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn theo Thông tư 23/2024/TT-BYT
đối với Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty TNHH
Phòng khám đa khoa Hạnh Phúc

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy
định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật,
thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy
định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về
ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân Thành phố về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ
chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về việc
kiện toàn thành viên Hội đồng chuyên môn kỹ thuật của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;
Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế
tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 02434/HCM-GPHĐ ngày 24 tháng 5 năm 2023
do Sở Y tế cấp đối với Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty TNHH Phòng khám
đa khoa Hạnh Phúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hạnh Phúc tại
Hồ sơ số H29.19-260210-180127 ngày 11 tháng 02 năm 2026 về việc điều chỉnh giấy
phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh
Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hạnh Phúc;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định Sở Y tế tại Biên bản thẩm định ngày 02 tháng 12
năm 2020, Biên bản ngày 13 tháng 4 năm 2023, Biên bản ngày 09 tháng 10 năm 2024 và
Biên bản ngày 11 tháng 3 năm 2026 về việc thẩm định điều chỉnh giấy phép hoạt động
đối với Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hạnh
Phúc;



Theo đề nghị của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế tại Biên bản thẩm định ngày 11 tháng 3 năm 2026 về việc thẩm định điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hạnh Phúc;
Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hạnh Phúc, tại địa chỉ: 420 – 422 – 424 đường 3 tháng 2, phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hạnh Phúc và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của phòng khám chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 698/QĐ-SYT ngày 24 tháng 5 năm 2023 và Quyết định số 1252/QĐ-SYT ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Y tế.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hạnh Phúc và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của phòng khám chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *KL*

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND phường Hòa Hưng;
- P.CNTT, VPS (đăng Cổng Thông tin điện tử SYT);
- Lưu: VT, NVY (MTL, NDQ).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ Y TẾ
Nguyễn Hồng Chương

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN THEO THÔNG TƯ 23/2024/TT-BYT ĐỐI VỚI
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THUỘC CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HẠNH PHÚC**

(Kèm theo Quyết định số: 654 /QĐ-SYT ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Sở Y tế)

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1.	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2.	6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
3.	10	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
4.	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
5.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
6.	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
7.	59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
8.	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
9.	63	1.63	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ venturi
10.	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
11.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
12.	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
13.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
14.	157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
15.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
16.	160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
17.	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
18.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
19.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
20.	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần
21.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu

Handwritten signature

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
22.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
23.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
24.	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
25.	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
26.	290	1.290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm cồn trong hơi thở
27.	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
28.	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
29.	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
30.	514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
31.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
32.	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
33.	649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
34.	656	2.254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
35.	662	2.260	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
36.	664	2.262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
37.	670	2.268	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa
38.	674	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
39.	695	2.293	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết
40.	697	2.295	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm
41.	708	2.306	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
42.	709	2.307	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
43.	710	2.308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
44.	711	2.309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
45.	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
46.	738	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
47.	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
48.	740	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
49.	741	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
50.	965	2.566	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgE
51.	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
52.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thở ngạt
53.	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
54.	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
55.	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
56.	1230	3.109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
57.	1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
58.	1255	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
59.	1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
60.	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
61.	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
62.	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
63.	3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
64.	5621	6.44	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thư giãn luyện tập
65.	5622	6.45	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý nhóm
66.	5623	6.46	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý gia đình
67.	5624	6.48	06. TÂM THẦN	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
68.	5625	6.49	06. TÂM THẦN	Liệu pháp giải thích hợp lý
69.	5628	6.52	06. TÂM THẦN	Liệu pháp nhận thức hành vi
70.	5629	6.53	06. TÂM THẦN	Liệu pháp nhận thức
71.	5631	6.55	06. TÂM THẦN	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
72.	5635	6.59	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
73.	5636	6.60	06. TÂM THẦN	Liệu pháp lao động
74.	6430	9.6	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu cao huyết áp
75.	6434	9.10	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp
76.	11557	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
77.	12692	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
78.	12697	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em

Ulu

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
79.	12764	11.77	11. BÔNG	Khám người bệnh bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng
80.	12766	11.79	11. BÔNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
81.	12767	11.80	11. BÔNG	Xử lý tại chỗ ki đầu tổn thương bông
82.	13348	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và con eo tử cung bằng monitor sản khoa
83.	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
84.	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
85.	13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
86.	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
87.	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
88.	13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
89.	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
90.	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
91.	13522	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
92.	13523	13.198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
93.	13564	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
94.	13566	13.241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
95.	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
96.	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
97.	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
98.	13859	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác
99.	13860	14.257	14. MẮT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
100.	13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
101.	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
102.	13864	14.261	14. MẮT	Thử kính
103.	13866	14.263	14. MẮT	Xác định sơ đồ song thị
104.	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
105.	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
106.	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
107.	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
108.	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
109.	14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
110.	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
111.	14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
112.	14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
113.	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
114.	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
115.	14133	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bông đường hô hấp
116.	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
117.	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
118.	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
119.	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
120.	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
121.	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
122.	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
123.	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
124.	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
125.	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
126.	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
127.	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
128.	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
129.	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
130.	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
131.	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
132.	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
133.	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
134.	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
135.	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
136.	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
137.	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
138.	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
139.	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
140.	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
141.	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
142.	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
143.	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
144.	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
145.	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
146.	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
147.	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
148.	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
149.	14652	16.340	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
150.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
151.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
152.	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
153.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
154.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
155.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
156.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
157.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
158.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
159.	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
160.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
161.	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
162.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
163.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
164.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
165.	15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
166.	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
167.	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
168.	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
169.	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
170.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
171.	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
172.	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
173.	15036	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
174.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
175.	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
176.	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên
177.	15044	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
178.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng
179.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng
180.	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
181.	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
182.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
183.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
184.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chệch một bên
185.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến
186.	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghe nghiêng
187.	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
188.	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
189.	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
190.	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
191.	15069	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
192.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe nghiêng

26/12

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
193.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên
194.	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
195.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
196.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo
197.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
198.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên
199.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
200.	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn
201.	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
202.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng
203.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
204.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
205.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
206.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
207.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
208.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
209.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
210.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
211.	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
212.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
213.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
214.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
215.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
216.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
217.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
218.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
219.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
220.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
221.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
222.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
223.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
224.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
225.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
226.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
227.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
228.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi uõn
229.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
230.	16230	20.73	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
231.	16236	20.79	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
232.	16237	20.80	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
233.	16238	20.81	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng sigma
234.	16239	20.82	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi trực tràng
235.	16339	21.51	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14
236.	16408	21.120	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
237.	16439	22.4	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
238.	16444	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
239.	16447	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
240.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
241.	16455	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
242.	16457	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
243.	16514	22.79	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Acid Folic
244.	16515	22.80	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Beta 2 Microglobulin
245.	16516	22.81	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Cyclosporin A
246.	16517	22.82	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)
247.	16518	22.83	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Hemoglobin tự do
248.	16519	22.84	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)
249.	16520	22.85	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)
250.	16522	22.87	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Độ bão hòa Transferin
251.	16523	22.88	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng vitamin B12
252.	16524	22.89	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Transferin
253.	16525	22.90	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Hepsidin
254.	16526	22.91	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng EPO (Erythropoietin)
255.	16527	22.92	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo huyết sắc tố niệu
256.	16528	22.93	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Methemoglobin
257.	16529	22.94	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Peptid - C
258.	16538	22.103	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng G6PD
259.	16547	22.112	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgG
260.	16548	22.113	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgA
261.	16549	22.114	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgM
262.	16550	22.115	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgE
263.	16551	22.116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
264.	16552	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
265.	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dân tiểu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
266.	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
267.	16570	22.135	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
268.	16571	22.136	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
269.	16572	22.137	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
270.	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
271.	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
272.	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
273.	16586	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cận Addis
274.	16587	22.152	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
275.	16595	22.160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
276.	16598	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
277.	16599	22.164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
278.	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
279.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
280.	16718	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
281.	16719	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
282.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
283.	16739	22.304	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
284.	16743	22.308	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
285.	16760	22.325	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA
286.	16761	22.326	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA
287.	16777	22.342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
288.	16782	22.347	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
289.	16786	22.351	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điện di miễn dịch huyết thanh
290.	16787	22.352	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điện di huyết sắc tố

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
291.	16788	22.353	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điện di protein huyết thanh
292.	17207	23.1	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid) [Máu]
293.	17208	23.2	23. HÓA SINH	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]
294.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
295.	17210	23.4	23. HÓA SINH	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]
296.	17212	23.6	23. HÓA SINH	Định lượng Aldosteron [Máu]
297.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
298.	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
299.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
300.	17217	23.11	23. HÓA SINH	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]
301.	17218	23.12	23. HÓA SINH	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]
302.	17219	23.13	23. HÓA SINH	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]
303.	17220	23.14	23. HÓA SINH	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]
304.	17221	23.15	23. HÓA SINH	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]
305.	17222	23.16	23. HÓA SINH	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]
306.	17223	23.17	23. HÓA SINH	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]
307.	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
308.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
309.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
310.	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
311.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
312.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
313.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
314.	17234	23.28	23. HÓA SINH	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
315.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
316.	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
317.	17237	23.31	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]
318.	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
319.	17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
320.	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
321.	17241	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
322.	17242	23.36	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
323.	17244	23.38	23. HÓA SINH	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]
324.	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
325.	17246	23.40	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]
326.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
327.	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
328.	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
329.	17250	23.44	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
330.	17251	23.45	23. HÓA SINH	Định lượng C-Peptid [Máu]
331.	17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
332.	17253	23.47	23. HÓA SINH	Định lượng Cystatine C [Máu]
333.	17254	23.48	23. HÓA SINH	Định lượng bổ thể C3 [Máu]
334.	17255	23.49	23. HÓA SINH	Định lượng bổ thể C4 [Máu]
335.	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
336.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
337.	17258	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
338.	17260	23.54	23. HÓA SINH	Định lượng D-Dimer [Máu]
339.	17261	23.55	23. HÓA SINH	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]
340.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
341.	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
342.	17267	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
343.	17268	23.62	23. HÓA SINH	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]

20/10

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
344.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
345.	17270	23.64	23. HÓA SINH	Định lượng Fructosamin [Máu]
346.	17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
347.	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
348.	17273	23.67	23. HÓA SINH	Định lượng Folate [Máu]
349.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
350.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
351.	17278	23.72	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]
352.	17279	23.73	23. HÓA SINH	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]
353.	17280	23.74	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]
354.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
355.	17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
356.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
357.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
358.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
359.	17291	23.85	23. HÓA SINH	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]
360.	17292	23.86	23. HÓA SINH	Định lượng Homocystein [Máu]
361.	17293	23.87	23. HÓA SINH	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]
362.	17294	23.88	23. HÓA SINH	Định lượng IL-1 β (Interleukin 1 β) [Máu]
363.	17295	23.89	23. HÓA SINH	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]
364.	17296	23.90	23. HÓA SINH	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]
365.	17297	23.91	23. HÓA SINH	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]
366.	17299	23.93	23. HÓA SINH	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]
367.	17300	23.94	23. HÓA SINH	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]
368.	17301	23.95	23. HÓA SINH	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]
369.	17302	23.96	23. HÓA SINH	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
370.	17304	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
371.	17310	23.104	23. HÓA SINH	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]
372.	17315	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
373.	17316	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
374.	17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
375.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
376.	17323	23.117	23. HÓA SINH	Định lượng Myoglobin [Máu]
377.	17324	23.118	23. HÓA SINH	Định lượng Mg [Máu]
378.	17326	23.120	23. HÓA SINH	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]
379.	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
380.	17329	23.123	23. HÓA SINH	Định lượng PAPP-A (pregnancy-associated plasma protein A) [Máu]
381.	17330	23.124	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen I [Máu]
382.	17331	23.125	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen II [Máu]
383.	17332	23.126	23. HÓA SINH	Định lượng Phenobarbital [Máu]
384.	17335	23.129	23. HÓA SINH	Định lượng Pre-albumin [Máu]
385.	17336	23.130	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]
386.	17337	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
387.	17338	23.132	23. HÓA SINH	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]
388.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
389.	17340	23.134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
390.	17343	23.137	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]
391.	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
392.	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
393.	17346	23.140	23. HÓA SINH	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]
394.	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
395.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
396.	17350	23.144	23. HÓA SINH	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]

20/10/2023

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
397.	17351	23.145	23. HÓA SINH	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin) [Máu]
398.	17353	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
399.	17354	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
400.	17355	23.149	23. HÓA SINH	Định lượng sTfR (Soluble transferin receptor) [Máu]
401.	17357	23.151	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
402.	17360	23.154	23. HÓA SINH	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]
403.	17362	23.156	23. HÓA SINH	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]
404.	17363	23.157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
405.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
406.	17365	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
407.	17366	23.160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
408.	17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
409.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
410.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
411.	17375	23.169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
412.	17378	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
413.	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
414.	17381	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
415.	17382	23.176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]
416.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
417.	17386	23.180	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)
418.	17387	23.181	23. HÓA SINH	Định lượng Catecholamin (niệu)
419.	17389	23.183	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (niệu)
420.	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
421.	17391	23.185	23. HÓA SINH	Định lượng Đường chấp [niệu]
422.	17392	23.186	23. HÓA SINH	Định tính Đường chấp [niệu]
423.	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
424.	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
425.	17395	23.189	23. HÓA SINH	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
426.	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
427.	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
428.	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
429.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
430.	17403	23.197	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho [niệu]
431.	17404	23.198	23. HÓA SINH	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]
432.	17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
433.	17411	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
434.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
435.	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
436.	17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
437.	17584	24.3	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
438.	17597	24.16	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi hệ đường ruột
439.	17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
440.	17623	24.42	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae soi tươi
441.	17624	24.43	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nhuộm soi
442.	17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
443.	17637	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi
444.	17641	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
445.	17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
446.	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
447.	17657	24.76	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động
448.	17674	24.93	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Salmonella Widal
449.	17675	24.94	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Streptococcus pyogenes ASO
450.	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
451.	17680	24.99	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng

20/10

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
452.	17681	24.100	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng
453.	17689	24.108	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
454.	17698	24.117	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
455.	17700	24.119	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch tự động
456.	17701	24.120	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBsAg kháng định
457.	17702	24.121	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBsAg định lượng
458.	17703	24.122	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
459.	17705	24.124	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng
460.	17707	24.126	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBc IgM miễn dịch tự động
461.	17708	24.127	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
462.	17710	24.129	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBc total miễn dịch tự động
463.	17711	24.130	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
464.	17713	24.132	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch tự động
465.	17714	24.133	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
466.	17716	24.135	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBeAb miễn dịch tự động
467.	17717	24.136	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBV đo tải lượng Real-time PCR
468.	17719	24.138	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBV cccDNA
469.	17721	24.140	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBV genotype Real-time PCR
470.	17725	24.144	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
471.	17727	24.146	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch tự động
472.	17729	24.148	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
473.	17732	24.151	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HCV đo tải lượng Real-time PCR
474.	17734	24.153	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HCV genotype Real-time PCR
475.	17736	24.155	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
476.	17738	24.157	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch tự động

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
477.	17740	24.159	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV total miễn dịch tự động
478.	17741	24.160	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HDV Ag miễn dịch bán tự động
479.	17742	24.161	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HDV IgM miễn dịch bán tự động
480.	17743	24.162	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HDV Ab miễn dịch bán tự động
481.	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
482.	17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
483.	17747	24.166	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM miễn dịch tự động
484.	17749	24.168	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgG miễn dịch tự động
485.	17750	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
486.	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
487.	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
488.	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
489.	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
490.	17775	24.194	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch tự động
491.	17777	24.196	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch tự động
492.	17781	24.200	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV Avidity
493.	17783	24.202	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
494.	17785	24.204	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
495.	17787	24.206	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
496.	17789	24.208	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
497.	17791	24.210	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
498.	17793	24.212	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
499.	17806	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
500.	17824	24.243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh
501.	17829	24.248	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Ab miễn dịch tự động

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
502.	17830	24.249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh
503.	17835	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh
504.	17837	24.256	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
505.	17839	24.258	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
506.	17840	24.259	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Avidity
507.	17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
508.	17845	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
509.	17846	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
510.	17847	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
511.	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
512.	17849	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
513.	17850	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
514.	17860	24.279	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
515.	17862	24.281	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động
516.	17864	24.283	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
517.	17867	24.286	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
518.	17869	24.288	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
519.	17870	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
520.	17872	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
521.	17874	24.293	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
522.	17876	24.295	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
523.	17878	24.297	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
524.	17880	24.299	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
525.	17882	24.301	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
526.	17883	24.302	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma Avidity

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
527.	17895	24.314	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
528.	17898	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
529.	17899	24.318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
530.	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
531.	17901	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
532.	17902	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi

Lưu ý: Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm phân công nhân sự thực hiện các kỹ thuật được phê duyệt theo quy định hiện hành. *Nguyễn Văn...*

